

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

UBND TỈNH KIÊN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC

Số: 18/ABC -CTN
V/v Báo cáo tài chính Quý I năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2025

**Kính gửi : UBND tỉnh Kiên Giang.
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang.**

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được phê duyệt tại Quyết định số 317/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 25/01/2022;

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang lập Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 và nộp theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VP, Pktoán.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đoàn Hữu Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134,323,848,632	131,442,910,169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93,497,139,828	91,483,080,993
1. Tiền	111		32,535,172,705	30,221,113,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,961,967,123	61,261,967,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,899,422,724	24,211,209,090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,928,509,909	6,790,827,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,216,225,347	17,279,359,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,423,586,818	7,809,484,813
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,668,899,350)	(7,668,899,350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			436,677
IV. Hàng tồn kho	140		13,861,286,080	14,398,231,829
1. Hàng tồn kho	141		13,861,286,080	14,398,231,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,000,000	1,350,388,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66,000,000	99,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1,251,388,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465,978,535,601	472,428,133,052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	434,014,309,113	443,634,649,607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	429,497,578,379	439,201,137,182
- Nguyên giá	222	1,096,985,357,470	1,092,646,937,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(667,487,779,091)	(653,445,800,727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,516,730,734	4,433,512,425
- Nguyên giá	228	7,434,581,973	7,284,581,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,917,851,239)	(2,851,069,548)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6,854,314,135	5,580,064,409
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6,854,314,135	5,580,064,409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,638,995,865	13,638,995,865
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2,404,314,135)	(2,404,314,135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11,470,916,488	9,574,423,171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11,470,916,488	9,574,423,171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	600,302,384,233	603,871,043,221

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250,134,589,036	264,032,136,783
I. Nợ ngắn hạn	310		112,348,066,033	126,308,863,115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,527,469,511	13,721,400,329

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	470,181,649	491,286,098
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4,379,695,015	1,441,635,277
4. Phải trả người lao động	314	6,268,140,008	10,446,038,738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25,201,338,774	26,276,384,788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,224,944,375	11,307,014,371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	54,145,102,743	43,589,575,780
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8,131,193,958	19,035,527,734
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	137,786,523,003	137,723,273,668
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,969,353,133	1,906,103,798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	135,817,169,870	135,817,169,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	350,167,795,197	339,838,906,438
I. Vốn chủ sở hữu	410	350,167,795,197	339,838,906,438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	93,064,906,438	93,064,906,438
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,328,888,759	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,328,888,759	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

31.6
 T.Y.
 HỮU
 H.V
 T.N
 IANG
 T.K

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	600,302,384,233	603,871,043,221

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Văn Bạt

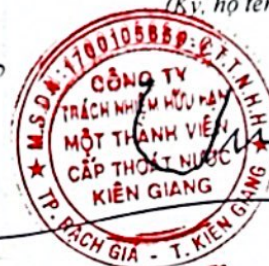
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lâm Minh Vương



CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81,583,808,484	79,441,291,834	81,583,808,484	79,441,291,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81,583,808,484	79,441,291,834	81,583,808,484	79,441,291,834
4. Giá vốn hàng bán	11		58,597,036,937	56,820,162,331	58,597,036,937	56,820,162,331
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,986,771,547	22,621,129,503	22,986,771,547	22,621,129,503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		833,333	214,083,840	833,333	214,083,840
7. Chi phí tài chính	22		2,987,813,504	3,224,553,793	2,987,813,504	3,224,553,793
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,987,813,504	3,224,553,793	2,987,813,504	3,224,553,793
8. Chi phí bán hàng	25		1,626,769,469	1,304,406,002	1,626,769,469	1,304,406,002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,061,924,566	3,380,190,248	6,061,924,566	3,380,190,248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12,311,097,341	14,926,063,300	12,311,097,341	14,926,063,300
11. Thu nhập khác	31		630,035,191	530,107,645	630,035,191	530,107,645
12. Chi phí khác	32		30,021,583		30,021,583	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		600,013,608	530,107,645	600,013,608	530,107,645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,911,110,949	15,456,170,945	12,911,110,949	15,456,170,945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,582,222,190	3,091,205,603	2,582,222,190	3,091,205,603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,328,888,759	12,364,965,342	10,328,888,759	12,364,965,342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn



Ngày 12 tháng 4 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lâm Minh Vương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý I năm 2025

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	775,923,118		11,406,833,735	11,139,317,309	1,043,439,544	
1111	Tiền Việt Nam	775,923,118		11,406,833,735	11,139,317,309	1,043,439,544	
112	Tiền gửi Ngân hàng	29,391,639,831		169,646,046,208	167,728,107,873	31,309,578,166	
1121	Tiền Việt Nam	29,391,639,831		169,646,046,208	167,728,107,873	31,309,578,166	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	1,673,813,064		8,193,804,950	3,412,959,442	6,454,658,572	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công	3,214,356,470		29,304,052,832	28,344,818,359	4,173,590,943	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	33,515,471		1,714,409		35,229,880	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT KG	8,632,506,682		61,388,954,719	66,870,124,836	3,151,336,565	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	3,123,524,657		5,661,527,829	4,254,028,845	4,531,023,641	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	2,151,976,516		6,672,307,726	5,713,143,273	3,111,140,969	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Kiên Giang	2,890,205,419		3,122,227,226	2,800,770,000	3,211,662,645	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	4,236,212,947		14,886,896,161	13,803,300,000	5,319,809,108	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT TP Rạch Giá	1,860,624,175		36,206,997,508	37,927,588,118	140,033,565	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	1,574,904,405		4,207,562,848	4,601,375,000	1,181,092,253	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
113	Tiền đang chuyển	216,137,572	162,586,651	765,277,522	636,673,448	922,948,131	740,793,136
1131	Tiền Việt Nam	216,137,572	162,586,651	765,277,522	636,673,448	922,948,131	740,793,136
128	Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61,261,967,123		35,200,000,000	35,500,000,000	60,961,967,123	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	61,261,967,123		35,200,000,000	35,500,000,000	60,961,967,123	

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131	Phải thu của khách hàng	6,790,827,881	491,286,098	135,950,948,300	135,792,161,823	6,928,509,909	470,181,649
1311	Phải thu tiền nước	1,874,129,647	1,465,004	135,437,604,880	135,305,298,072	2,011,811,675	6,840,224
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		88,908,060	513,343,420	486,863,751		62,428,391
1313	Phải thu dịch vụ công trình	4,916,698,234	400,913,034			4,916,698,234	400,913,034
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1,251,388,257		2,651,370,887	3,902,759,144		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1,251,388,257		2,651,370,887	3,902,759,144		
138	Phải thu khác	6,467,664,715		(653,496,778)	2,153,650	5,812,014,287	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	436,677		1,716,973	2,153,650		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	6,227,228,038		(655,213,751)		5,572,014,287	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	6,227,228,038		(655,213,751)		5,572,014,287	
141	Tạm ứng	1,328,714,163		373,437,342	373,842,784	1,328,308,721	
1411	Tạm ứng nội bộ	438,000,000		355,930,000	317,306,754	476,623,246	
1412	Tạm ứng công trình - Tiền	890,714,163		17,507,342	56,536,030	851,685,475	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000				120,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	770,714,163		17,507,342	56,536,030	731,685,475	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	99,000,000			33,000,000	66,000,000	
1421	Chi phí trả trước	99,000,000			33,000,000	66,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	13,713,049,102		5,139,672,532	5,630,293,044	13,222,428,590	
1521	Nguyên vật liệu chính	13,577,424,545		4,907,392,295	5,388,405,512	13,096,411,328	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	3,985,120,130		2,196,287,539	2,039,229,071	4,142,178,598	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	9,592,304,415		2,711,104,756	3,349,176,441	8,954,232,730	
1523	Nhiên liệu	504,545		156,728,688	157,233,233		
1524	Phụ tùng thay thế	128,109,091		58,353,445	62,934,334	123,528,202	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	7,010,921		17,198,104	21,719,965	2,489,060	
153	Công cụ, dụng cụ	685,182,727		265,151,360	311,476,597	638,857,490	
1531	Công cụ, dụng cụ	685,182,727		265,151,360	311,476,597	638,857,490	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			58,597,036,937	58,597,036,937		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			58,117,938,445	58,117,938,445		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			479,098,492	479,098,492		
211	Tài sản cố định hữu hình	1,092,646,937,909		4,465,209,066	126,789,505	1,096,985,357,470	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	234,160,494,543		1,443,938,320	126,789,505	235,477,643,358	
2112	Máy móc, thiết bị	158,862,036,450		495,796,364		159,357,832,814	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	698,318,530,710		2,525,474,382		700,844,005,092	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,100,374,223				1,100,374,223	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,284,581,973		150,000,000		7,434,581,973	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	980,041,696		150,000,000		1,130,041,696	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		656,296,870,275	96,767,922	14,205,527,977		670,405,630,330
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		653,445,800,727	96,767,922	14,138,746,286		667,487,779,091
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2,851,069,548		66,781,691		2,917,851,239
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Dầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,073,213,485				10,073,213,485
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,404,314,135				2,404,314,135
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,668,899,350				7,668,899,350
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5,580,064,409		6,649,939,654	5,375,689,928	6,854,314,135	
2412	Xây dựng cơ bản	5,580,064,409		6,649,939,654	5,375,689,928	6,854,314,135	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	5,393,244,409		4,723,256,425	4,138,759,881	5,977,740,953	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	186,820,000		824,607,322	134,854,140	876,573,182	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống cống			1,102,075,907	1,102,075,907		
242	Chi phí trả trước	9,574,423,171		4,399,809,107	2,503,315,790	11,470,916,488	
2422	chi phí trả trước dài hạn	9,574,423,171		4,399,809,107	2,503,315,790	11,470,916,488	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kế	1,018,447,486		181,088,051	306,760,686	892,774,851	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	4,747,953,942		3,118,705,004	1,263,917,502	6,602,741,444	

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống gánh	3,808,021,743		1,100,016,052	932,637,602	3,975,400,193	
331	Phải trả cho người bán	17,279,359,069	13,721,400,329	42,405,029,048	33,274,231,952	20,216,225,347	7,527,469,511
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	15,767,260	3,910,144,840	4,198,354,446	4,583,510	303,977,466
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	17,004,141,160	10,382,890,139	22,469,026,947	13,188,380,035	19,989,006,838	4,087,108,905
3318	Phải trả cho người bán - Khác	270,634,999	3,322,742,930	16,025,857,261	15,887,497,471	222,634,999	3,136,383,140
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,441,635,277	6,366,733,085	9,304,792,823		4,379,695,015
3331	Thuế GTGT phải nộp			4,226,551,218	5,049,145,522		822,594,304
33311	Thuế GTGT đầu ra			4,226,551,218	5,049,145,522		822,594,304
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,142,716,579	1,142,716,579	2,582,222,190		2,582,222,190
3335	Thuế thu nhập cá nhân		42,567,270	94,754,138	80,690,650		28,503,782
3336	Thuế tài nguyên		256,351,428	897,711,150	934,090,560		292,730,838
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế			5,000,000	658,643,901		653,643,901
33382	Các loại thuế khác			5,000,000	658,643,901		653,643,901
334	Phải trả người lao động		10,446,038,738	22,209,748,480	18,031,849,750		6,268,140,008
3341	Phải trả công nhân viên		8,833,703,283	19,631,907,764	16,486,249,750		5,688,045,269
3342	Tiền ăn giữa ca		373,890,000	1,066,791,000	1,080,000,000		387,099,000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		1,238,445,455	1,511,049,716	465,600,000		192,995,739
335	Chi phí phải trả		26,276,384,788	6,185,064,677	5,110,018,663		25,201,338,774
338	Phải trả, phải nộp khác	13,542,612	11,307,014,371	32,010,524,809	26,658,733,615	283,263,810	6,224,944,375
3382	Kinh phí công đoàn		224,336,734	224,336,736	225,875,436		225,875,434
3383	Bảo hiểm xã hội		52,765,645	2,866,271,652	2,866,271,655		52,765,648
3384	Bảo hiểm y tế		150,108	505,812,646	505,812,645		150,107
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			224,805,622	224,805,622		
3388	Phải trả, phải nộp khác	10,251,296	11,029,761,884	28,189,298,153	22,835,968,257	279,972,494	5,946,153,186
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10,251,296				10,251,296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3,076,796,521	21,424,780,026	21,814,515,370		3,466,531,865
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		482,342,328	482,342,328	529,376,380		529,376,380
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN		5,730,278,802	6,000,000,000		269,721,198	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		1,740,344,233	282,175,799	492,076,507		1,950,244,941

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính		179,406,745,650	2,887,822,873	13,443,349,836		189,962,272,613
3411	Các khoản đi vay		135,817,169,870				135,817,169,870
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		43,589,575,780	2,887,822,873	13,443,349,836		54,145,102,743
344	Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		1,906,103,798	82,750,665	146,000,000		1,969,353,133
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,035,527,734	10,906,333,776	2,000,000		8,131,193,958
3531	Quỹ khen thưởng		11,357,012,764	10,877,833,776			479,178,988
3532	Quỹ phúc lợi		6,496,370,146	28,500,000	2,000,000		6,469,870,146
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1,182,144,824				1,182,144,824
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		93,064,906,438				93,064,906,438
421	Lợi nhuận chưa phân phối			2,986,980,171	13,315,868,930		10,328,888,759
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			2,986,980,171	13,315,868,930		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			81,583,808,484	81,583,808,484		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			81,109,464,313	81,109,464,313		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			81,109,464,313	81,109,464,313		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			474,344,171	474,344,171		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			833,333	833,333		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			833,333	833,333		
5154	Thu lãi tiền gửi			833,333	833,333		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			20,683,133,202	20,683,133,202		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			20,354,508,376	20,354,508,376		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			328,624,826	328,624,826		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			18,329,985,997	18,329,985,997		
627	Chi phí sản xuất chung			19,583,917,738	19,583,917,738		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			3,197,110,841	3,197,110,841		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			3,197,110,841	3,197,110,841		
6272	Chi phí vật liệu			429,716,061	429,716,061		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			429,716,061	429,716,061		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1,296,917,502	1,296,917,502		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14,182,580,176	14,182,580,176		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			325,333,297	325,333,297		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			174,859,631	174,859,631		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			150,473,666	150,473,666		
6278	Chi phí bằng tiền khác			152,259,861	152,259,861		
632	Giá vốn hàng bán			58,597,036,937	58,597,036,937		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			58,597,036,937	58,597,036,937		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước			58,117,938,445	58,117,938,445		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			479,098,492	479,098,492		
635	Chi phí hoạt động tài chính			2,987,813,504	2,987,813,504		
6354	Lãi tiền vay			2,987,813,504	2,987,813,504		
641	Chi phí bán hàng			1,626,769,469	1,626,769,469		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,239,398,288	1,239,398,288		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			106,571,181	106,571,181		
6418	Chi phí bằng tiền khác			280,800,000	280,800,000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6,061,924,566	6,061,924,566		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,264,399,605	1,264,399,605		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			55,237,325	55,237,325		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			13,134,015	13,134,015		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			19,925,604	19,925,604		
6425	Thuế, phí và lệ phí			5,000,000	5,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			411,623,340	411,623,340		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4,292,604,677	4,292,604,677		
711	Thu nhập khác			630,035,191	630,035,191		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng			3,868,000	3,868,000		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			15,301,309	15,301,309		
7118	Thu nhập bất thường khác			610,865,882	610,865,882		
811	Chi phí khác			30,021,583	30,021,583		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8118	Chi phí bất thường khác			30,021,583	30,021,583		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2,582,222,190	2,582,222,190		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,582,222,190	2,582,222,190		
911	Xác định kết quả kinh doanh			85,201,657,179	85,201,657,179		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			81,583,808,484	81,583,808,484		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			2,987,813,504	2,987,813,504		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			630,035,191	630,035,191		
Tổng cộng:		1,270,403,713,632	1,270,403,713,632	859,044,150,751	859,044,150,751	1,281,522,021,184	1,281,522,021,184

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Đàm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

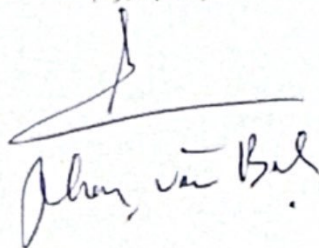
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,151,827,213	93,754,072,556
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,405,029,048)	(26,582,251,887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,948,828,324)	(20,713,520,251)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,142,716,579)	(1,158,547,876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(33,486,390,280)	(24,427,489,545)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		33,783,196,309	(17,985,259,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,952,059,291	2,887,003,445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29,006,224,667)	(26,582,251,887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,200,000,000)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,500,000,000	25,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		656,047,084	363,729,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,050,177,583)	(3,718,522,087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2,023,201,016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,887,822,873)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,887,822,873)	2,023,201,016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,014,058,835	1,191,682,374

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91,483,080,993	80,264,779,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	93,497,139,828	81,456,462,210

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Văn Bui

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lâm Minh Vương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 31/03/2025 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý I, từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 03 năm 2025 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi

quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐCP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý I năm 2025.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1,043,439,544	775,923,118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,309,578,166	29,391,639,831
Tiền đang chuyển		
Các Khoản tương đương tiền	61,261,967,123	60,961,967,123
Tổng cộng	93,497,139,828	91,483,080,993

Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1.6% năm đến 1.9%/năm.

4 . Các khoản đầu tư tài chính.

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP Ctrinh đô thị KG (i)	4.728.310.000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4.065.000.000	4.065.000.000
Công ty CP CTN MeKong (iii)	7.250.000.000	7.250.000.000
Tổng cộng	16.043.310.000	16.043.310.000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 31/03/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Tại ngày 31/03/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 545.735 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 31/03/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam á- Mêkong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu tiền nước	2,011,811,675	1,874,129,647
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	4,916,698,234	4,916,698,234
Tổng cộng	6,928,509,909	6,790,827,881
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	4,170,179,478	4,170,179,478
Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ nước Vĩnh Túc	1,241,937,162	1,255,738,229
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Phan Lê	1,047,898,499	1,047,898,499
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	3,651,238,988	3,651,238,988
Công ty Cổ phần Nước Lành	1,680,000,000	1,680,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Khánh Hà	741,000,000	741,000,000
Các đối tượng khác	7,683,971,220	4,733,303,875
Tổng cộng	20,216,225,347	17,279,359,069
7. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,328,308,721	1,328,714,163
Công nợ công trình Tuyến ống cấp nước đường liên xã Hòa Điền - Kiên Lương	5,556,069,081	5,556,069,081
Lãi dự thu	15,945,206	671,158,957
Phải thu khác	279,972,494	13,979,289
Tổng cộng	7,423,586,818	7,809,921,490
8. Hàng tồn kho	31/03/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	13,222,428,590	13,713,049,102
Công cụ, dụng cụ	638,857,490	685,182,727
Tổng cộng	13,861,286,080	14,398,231,829
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,854,314,135	5,580,064,409
Tổng cộng	6,854,314,135	5,580,064,409

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	234,160,494,543	158,862,036,450	698,318,530,710	1,100,374,223	205,501,983	1,092,646,937,909
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,443,938,320	495,796,364	2,525,474,382			
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, giải toà,	126,789,505					
Số cuối kỳ	235,477,643,358	159,357,832,814	700,844,005,092	1,100,374,223	205,501,983	1,096,985,357,470
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	155,403,423,300	98,845,002,149	397,977,309,722	1,014,563,573	205,501,983	653,445,800,728
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	2,711,415,105	2,377,638,963	9,045,404,564	4,287,654		14,138,746,286
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, giải toà	96,767,922					96,767,922
Số cuối kỳ	158,018,070,483	101,222,641,112	407,022,714,286	1,018,851,227	205,501,983	667,487,779,092
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	78,757,071,243	60,017,034,301	301,088,934,137	85,810,650		439,948,850,330
Số cuối kỳ	77,459,572,877	58,124,931,702	293,821,290,806	81,522,996		429,487,318,380

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5,667,335,026	980,041,696	637,205,251	7,284,581,973
2. Tăng trong kỳ		150,000,000		150,000,000
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5,667,335,026	1,130,041,696	637,205,251	7,434,581,973
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2,030,555,338	713,794,941	106,719,269	2,851,069,548
2. Tăng trong kỳ	21,794,382	29,085,318	15,941,991	66,781,691
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2,051,349,720	742,880,259	122,661,260	2,917,851,239
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3,636,779,688	266,246,755	530,485,982	4,433,512,425
2. Số cuối kỳ	3,615,985,306	387,161,437	514,543,991	4,516,730,734

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí thuê văn phòng	66.000.000	99.000.000
Các khoản khác		
Tổng cộng	<u>66.000.000</u>	<u>99.000.000</u>
b) Dài hạn	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	892,774,851	1,018,447,486
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	3,975,400,193	3,808,021,743
Chi phí khác	6,602,741,444	4,747,953,942
Tổng cộng	<u>11,470,916,488</u>	<u>9,574,423,171</u>

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16,488,517,780	13,443,349,836	2,887,822,873	27,044,044,743
Nợ dài hạn đến hạn trả	27,101,058,000			27,101,058,000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8.981.058.000			8.981.058.000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Pháp				
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	18.120.000.000			18.120.000.000
Tổng cộng	<u>43,589,575,780</u>	<u>13,443,349,836</u>	<u>2,887,822,873</u>	<u>54,145,102,743</u>

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8,981,056,558			8,981,056,558

- Nguồn vốn từ Ngân hàng
phát triển Pháp
- Nguồn vốn từ Hiệp hội
phát triển quốc tế

	126,836,113,312	126,836,113,312
Tổng cộng	135,817,169,870	135,817,169,870

14. Phải trả người bán

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP TV & Cấp nước DNA-Mê Kông	2,462,644,800	2,731,333,500
Công ty TNHH Hồng Thảo SOLAR	133,914,998	133,914,998
Công ty TNHH MTV TMDV xây dựng An Duy	1,919,675,288	1,843,766,127
Công ty TNHH Trương Trần Tấn Phát	30,487,832	30,487,832
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng-cấp thoát nước và môi trường Waseen		648,643,016
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1,160,083,065	1,160,083,065
Công ty CP Công Nghệ Bách Việt	110,926,632	5,688,412,302
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Thái Khương	20,326,011	20,326,011
Trung tâm nước sạch và VSMT Nông thôn tỉnh Kiên Giang	509,472,130	541,176,193
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường		
Công ty CP Tư vấn xây dựng PT Thuận Phát KG	19,765,153	53,286,986
Công ty CP Định Giá Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng VinaSun	81,124,575	81,124,575
Công ty TNHH Sun Nam	42,041,900	122,041,900
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	112,000,000	
Công ty CP thiết bị đo điện EMIC	91,800,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng BD Thuận Phát	64,890,097	64,890,097
Các đối tượng khác	768,317,030	601,913,727
Tổng cộng	7,527,469,511	13,721,400,329

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Bê tông Đất Đào	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	213,041,649	234,146,098
Tổng cộng	470,181,649	491,286,098

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	1,441,635,277	4,748,398,778	2,463,973,941	3,726,051,114
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		1,146,386,378	323,792,074	822,594,304
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,142,716,579	2,582,222,190	1,142,716,579	2,582,222,190
3	Thuế Tài nguyên	256,351,428	934,090,560	897,711,150	292,730,838
4	Thuế thu nhập cá nhân	42,567,270	80,690,650	94,754,138	28,503,782
5	Thuế môn bài		5,000,000	5,000,000	

Các khoản phải nộp nhà nước		
b. khác	653,643,901	653,643,901
1. Cấp quyền khai thác nước	653,643,901	653,643,901

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	25,201,338,774	26,276,384,788
Tổng cộng	25,201,338,774	26,276,384,788

18. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	225,875,434	224,336,734
Bảo hiểm xã hội	52,765,648	52,765,645
Bảo hiểm y tế	150,107	150,108
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,466,531,865	3,076,796,521
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	529,376,380	482,342,328
Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	(269,721,198)	5,730,278,802
Phải trả khác	1,950,244,941	1,740,344,233
Tổng cộng	5,941,680,565	11,293,471,759

(i) Theo Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246.774.000.000	84,893,697,089		331,667,697,089
Lãi trong kỳ trước				
Lợi nhuận trong kỳ			32,446,198,317	7.674.280.999
Phân phối lợi nhuận		8,171,209,349	(32,446,198,317)	
Số dư cuối kỳ trước	246.774.000.000	93,064,906,438		339,838,906,438
Số dư đầu kỳ này	246.774.000.000	93,064,906,438		339,838,906,438
Lợi nhuận kỳ này			10,328,888,759	10,328,888,759

Phân phối lợi nhuận

Số dư cuối kỳ	246,774,000,000	93,064,906,438	10,328,888,759	350,167,795,197
---------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán nước máy	81,109,464,313	79,059,193,446
Doanh thu bán các thành phẩm	474,344,171	382,098,388
Doanh thu khác		
Khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	81,583,808,484	79,441,291,834

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá vốn bán nước máy	58,117,938,445	56,435,158,040
Giá vốn bán các thành phẩm	479,098,492	385,004,291
Giá vốn hàng bán của hàng hoá		
Tổng cộng	58,597,036,937	56,820,162,331

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	833,333	214,083,840
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư		
Tổng cộng	833,333	214,083,840

23. Chi phí tài chính

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí lãi vay	2,987,813,504	3,224,553,793
Chi phí khác	-	
Tổng cộng	2,987,813,504	3,224,553,793

24. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,520,198,288	961,060,401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,571,181	73,345,601
Tổng cộng	1,626,769,469	1,304,406,002

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Tổng cộng	6,061,924,566	3,380,190,248

26. Thu nhập khác

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Tổng cộng	630,035,191	530,107,645

27. Chi phí khác

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi các khoản khác	30,021,583	
Tổng cộng	30,021,583	

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	Quý I năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12,911,110,949
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	00
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	00
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	2,582,222,190
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	2,065,778,000



30. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Kiên Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

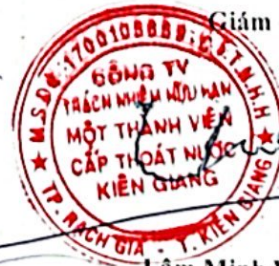
Phạm Văn Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hoàn

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Lâm Minh Vương